

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2182/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực Ngân hàng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bí mật nhà nước độ Tuyệt mật gồm:

1. Phương án, kế hoạch phát hành loại tiền mới chưa công khai.
2. Đề án, kế hoạch đổi tiền và kết quả thu đổi tiền chưa công khai.
3. Đề án, phương án và kế hoạch thiết kế, chế bản mẫu tiền chưa công khai.

Điều 2. Bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

1. Mẫu thiết kế tiền và giấy tờ có giá đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa công khai; tập tin thiết kế của mẫu thiết kế tiền và giấy tờ có giá đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bản in, bản khắc, phim, khuôn đúc, khuôn dập của tiền và giấy tờ có giá; tập tin chế tạo bản in, bản khắc, phim, khuôn đúc, khuôn dập của tiền và giấy tờ có giá; mẫu in thử, đúc thử, dập thử của tiền và giấy tờ có giá đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Công thức mực in tiền; thông số kỹ thuật mực in tiền chưa công khai; thông số kỹ thuật trong quá trình chế tạo bản in, khuôn đúc, khuôn dập của tiền và giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành; các quy định về chất lượng, thông số kỹ thuật trong quá trình in, đúc, dập tiền và giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

3. Khóa an toàn, thông số kỹ thuật, yếu tố chống giả đặc biệt của tiền, giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

Điều 3. Bí mật nhà nước độ Mật gồm:

1. Phương án điều hành công cụ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa đưa vào triển khai.

2. Số liệu tổng lượng tiền cung ứng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa công khai.

3. Nơi lưu giữ vàng vật chất thuộc dự trữ ngoại hối Nhà nước ở trong nước.

4. Báo cáo tự kiểm tra về hoạt động an toàn kho quỹ của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Báo cáo kiểm toán nội bộ, báo cáo kết quả giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hoạt động an toàn kho quỹ và quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước; Biên bản kiểm tra tình hình quản lý Dự trữ ngoại hối Nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Số liệu tuyệt đối về tổng thu, tổng chi, bội thu, bội chi tiền mặt của hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Số lượng tiền in, đúc và tiền phát hành.

7. Văn bản quy định ký hiệu bằng chữ và số các loại tiền và các giấy tờ có giá.

8. Kế hoạch điều chuyển, lệnh điều chuyển tiền, lịch trình vận chuyển, điện báo vận chuyển tiền, tài sản quý, giấy tờ có giá (ngày, giờ xuất phát, địa điểm đi, đến, tuyến đường, loại phương tiện, khối lượng, giá trị, loại tài sản) chưa thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

9. Số liệu về xuất, nhập, tồn quỹ tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá của quỹ Dự trữ phát hành; số liệu về xuất kho, nhập kho tiền tiêu hủy, kế hoạch tiêu hủy tiền; báo cáo kết quả tiêu hủy tiền.

10. Kế hoạch mua sắm giấy in tiền, mực in tiền, khuôn đúc dập tiền, phôi đúc dập tiền; tài liệu về cấp văn seri để in tiền.

11. Hồ sơ thiết kế, địa điểm, phương án, kế hoạch bảo đảm an ninh, an toàn của: cơ sở in, đúc tiền; kho tiền trung ương, kho tiền khu vực, trung tâm xử lý tiền kiêm kho tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

12. Số liệu tuyệt đối về số lượng tiền giả thu giữ qua hệ thống ngân hàng, Kho bạc Nhà nước.

13. Báo cáo kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có nội dung liên quan đến số liệu in, đúc tiền đối với các cơ sở in, đúc tiền.

14. Báo cáo tài chính của Nhà máy in tiền Quốc gia.

15. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ giám sát an toàn tài sản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại các Kho tiền Trung ương.

16. Báo cáo giám sát tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với Nhà máy in tiền Quốc gia.

17. Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm và 5 năm của Nhà máy in tiền Quốc gia.

18. Bảng cân đối tài khoản kế toán, bảng cân đối kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

19. Kết quả Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xếp hạng các tổ chức tín dụng hàng năm chưa công khai.

20. Thông tin, tài liệu, số liệu về mất, nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất, nguy cơ mất khả năng thanh toán của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

21. Thông tin, tài liệu về kiểm soát đặc biệt ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, gồm:

a) Phương án cơ cấu lại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt;

b) Văn bản của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc xem xét, quyết định đặt ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân vào kiểm soát đặc biệt; quyết định đặt quỹ tín dụng nhân dân vào kiểm soát đặc biệt; kết quả giám sát về tình hình hoạt động của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt;

c) Văn bản của Ban Kiểm soát đặc biệt về: văn bản chỉ đạo ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt; báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thực trạng tổ chức, hoạt động, thực trạng thực hiện phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt và đề xuất chấm dứt kiểm soát đặc biệt để thực hiện sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản;

d) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc:

- Quyết định đặt ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã vào kiểm soát đặc biệt;

- Báo cáo xin ý kiến của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu lại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt; chấm dứt kiểm soát đặc biệt để thực hiện sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản.

22. Thông tin về cơ cấu lại, xử lý nợ xấu ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được xếp hạng yếu kém theo quy định của pháp luật chưa công khai, gồm:

a) Thông tin, tài liệu về phương án, giải pháp cơ cấu lại, xử lý nợ xấu ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được xếp hạng yếu kém;

b) Văn bản của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc xem xét, phê duyệt phương án, giải pháp cơ cấu lại, xử lý nợ xấu;

c) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt phương án, giải pháp cơ cấu lại, xử lý nợ xấu; tờ trình, văn bản báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương, phê duyệt phương án, giải pháp cơ cấu lại, xử lý nợ xấu.

23. Đề án cơ cấu lại, xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng chưa công khai; văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xin ý kiến các bộ, ngành và ý kiến của các bộ, ngành đối với nội dung Đề án cơ cấu lại, xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng; văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền về nội dung Đề án cơ cấu lại, xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng.

24. Số tiền, thời hạn tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt, đề nghị gia hạn vay đặc biệt chưa công khai; số tiền, thời hạn tổ chức tín dụng vay đặc biệt, gia hạn vay đặc biệt chưa công khai.

25. Thông tin giao dịch đáng ngờ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống tài trợ khủng bố và phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2). 110



Nguyễn Xuân Phúc